

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 30-11-2018

V/v ly hôn, nuôi con và chia tài
sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Tuyền.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị An Tiên;
Ông Nguyễn Văn Tòng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Sự, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 30-11-2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2018/TLPT-HNGĐ, ngày 07 tháng 11 năm 2018, về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 103/2018/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 45/2018/QĐ-PT ngày 14 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đoàn Ngọc R, sinh năm: 1960; cư trú tại: Ấp Cây X, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà R: Ông Trần Minh Tuấn, Luật sư Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Tây Ninh, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn R1, sinh năm: 1964; cư trú tại: Ấp Cây X, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị T, sinh năm 1957; cư trú tại: Ấp Xóm Đ, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

2. Anh Nguyễn Hồng P, sinh năm 1982; cư trú tại: Ấp Suối B, xã Phước Đ, huyện Gò D, tỉnh Tây Ninh, Tòa án không triệu tập.

- *Người kháng cáo:* Bà Đoàn Ngọc R là nguyên đơn; ông Trần Văn R1 là bị đơn; bà Trần Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;

- *Người kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 24-7-2017 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Đoàn Ngọc R trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Trần Văn R1 chung sống với nhau từ năm 1983, tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn.

Sau khi cưới, vợ chồng sống chung với mẹ ruột ông R1 trong căn nhà gỗ 03 gian tại ấp Cây X, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây Ninh, chung sống hạnh phúc đến năm 2001 do ông R1 có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác nên mâu thuẫn vợ chồng kéo dài đến năm 2014. Trong thời gian chung sống, ông R1 thường xuyên đánh đập và chửi mắng bà. Do không thể tiếp tục chịu đựng được nữa nên vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Trong thời gian ly thân, vợ chồng vẫn sống chung nhà, ông R1 ở nhà trên, bà và con trai ở nhà dưới ăn riêng không ai quan tâm đến ai. Nay tình cảm vợ chồng không còn, bà yêu cầu được ly hôn với ông R1.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung là Trần Quốc T1, sinh năm 1985; Trần Thu H, sinh năm 1988 và Trần Hồng H1, sinh năm 1995. Hiện chị Hồng và chị Hà đã có gia đình riêng nên bà không yêu cầu giải quyết. Còn anh T1 tuy đã thành niên nhưng bị tai nạn không có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, hiện anh T1 đang sống chung với bà. Bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con, yêu cầu ông R1 cấp dưỡng nuôi anh T1 mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi anh T1 có khả năng lao động tự sinh sống được.

Về tài sản: Vợ chồng có tài sản chung gồm:

- Phần đất diện tích 8.723,7 m² thuộc thửa đất số 1042, 259, 260, 302, 280, 281, 282, 244 tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp Cây X, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây Ninh. Trên đất có 01 căn nhà hiện vợ chồng đang ở, công trình phụ và cây trái trên đất;

- Phần đất diện tích 4.386,3 m² thuộc thửa đất số 337, 363, 364 tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp Cây X, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây Ninh. Cả hai phần đất đều do ông R1 đứng tên và quản lý. Nguồn gốc của 02 phần đất trên là do mẹ ông R1 cho vợ chồng vào năm 1993, nhà trên đất hiện nay là do vợ chồng tự xây dựng;

- 03 con bò (gồm 01 bò cái và 02 bò con). Hiện chỉ còn 01 con bò cái, 02 con bò con sau khi bà nộp đơn xin ly hôn ông R1 đã bán.

Nay bà yêu cầu chia đôi tài sản chung gồm 02 phần đất nêu trên, 01 căn nhà chính hiện ông bà đang ở và 03 con bò, những tài sản là công trình phụ, cây trái trên đất, những vật dụng dùng trong nhà bà không yêu cầu chia. Bà đồng ý giao cho ông R1 nhận hiện vật và yêu cầu ông R1 thanh toán lại giá trị bằng tiền cho bà.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ ai và cũng không có ai nợ lại vợ chồng.

Đối với yêu cầu của bà Trần Thị T, yêu cầu vợ chồng bà trả lại số tiền 311.900.000 đồng gồm: 150.000.000 đồng là tiền bán căn nhà gỗ 03 gian, 81.900.000 đồng là tiền thuê ruộng còn thiếu 13 năm và 80.000.000 triệu đồng là giá trị của 02 con bò cái và 01 con bò con, bà không đồng ý.

Bị đơn ông Trần Văn R1 trình bày:

Về hôn nhân: Chung sống từ năm 1983, không có đăng ký kết hôn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn như bà R trình bày là không đúng. Năm 2014, vợ chồng ông phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, do ông bị bệnh, bà R không quan tâm chăm sóc nên vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà R.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung như bà R trình bày là đúng, con tên T1 không có khả năng lao động. Ông đồng ý giao cho bà R được tiếp tục nuôi dưỡng anh T1, nhưng không đồng ý cấp dưỡng nuôi con vì ông đang bị bệnh không có khả năng cấp dưỡng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông R1 đồng ý cấp dưỡng cho anh T1 tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 2.500 m² đất ruộng. Ông không đồng ý quy ra giá trị bằng tiền để cấp dưỡng mà yêu cầu Hội đồng xét xử ghi nhận cấp dưỡng bằng tài sản là quyền sử dụng đất.

Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung.

- 02 phần đất mà bà R yêu cầu chia là tài sản riêng của ông, do mẹ ông để lại cho ông.

- Căn nhà trên đất hiện nay ông và bà R đang ở là do bán căn nhà gỗ lấy tiền xây dựng nên cũng không phải là tài sản chung của vợ chồng;

- 03 con bò cũng không phải là tài sản chung của vợ chồng, nguồn gốc 03 bò là do 02 con bò cái mà bà T đưa cho vợ chồng nuôi rẻ, bò con đẻ ra chia đôi. Nhưng mấy năm nay ông bị bệnh nên bà T giao cho ông để lo thuốc than. Khi bà R khởi kiện là còn 03 con bò, sau đó ông có bán 02 con bò con, hiện chỉ còn 01 con bò cái.

Bà R yêu cầu chia đôi các tài sản trên, ông không đồng ý. Đối với tài sản là công trình phụ, cây trái trên đất, những vật dụng dùng trong nhà ông cũng không yêu cầu giải quyết. Nếu ly hôn, ông đồng ý cho bà R và 02 người con mỗi người 05 m ngang đất trước cửa nhà.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ bà Trần Thị T tổng số tiền 311.900.000 đồng, bao gồm các khoản nợ:

- 150.000.000 đồng tiền bán nhà gỗ của bà T năm 2011, vợ chồng bán để điều trị bệnh cho anh T1 và làm nhà;

- Khoảng năm 2003-2004, vợ chồng ông có thuê phần đất diện tích 5.000 m² của bà T để sản xuất nuôi con, khi thuê hai bên thỏa thuận tiền thuê đất là 01 tấn lúa/năm, nhưng do hoàn cảnh gia đình ông khó khăn nên bà T cho vợ chồng ông trả sau. Thời gian thuê đất 13 năm là 13 tấn lúa trị giá 81.900.000 đồng;

- Năm 2003, bà T cho vợ chồng ông nuôi rẻ 02 con bò cái. Sau khi anh T1 bị tai nạn ông có bán 02 con bò lớn mà bà T đưa và 02 con bò lứa để trị bệnh. Nay vợ chồng ly hôn thì phải trả lại cho bà T giá trị của 02 con bò cái và 01 con bò con là 80.000.000 đồng.

Khi bán nhà gỗ giữa ông và bà T có làm giấy và làm luôn giấy nợ tiền thuê đất và nuôi rẻ 02 con bò vào năm 2011; bà R không có ký các giấy tờ này. Nợ bà T là nợ chung của vợ chồng nên yêu cầu mỗi người trả ½ số nợ trên; không có ai nợ lại vợ chồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T trình bày:

Nguồn gốc căn nhà gỗ là của mẹ bà chết để lại cho em trai bà là ông R1 được ở tại nhà đất này. Khoảng 20 năm trước, lúc này mẹ bà còn sống, ông R1 có đổi căn nhà gỗ này cho bà để lấy 01 bộ cột, kèo, ngói để bán trả nợ cho ông R1. Sau khi con ông R1 bị tai nạn, bà có nói với vợ chồng ông R1 bán nhà gỗ lấy tiền trả nợ, sau này có điều kiện thì trả lại cho bà. Nên ông R1 bán nhà gỗ được số tiền 150.000.000 đồng.

Vào khoảng năm 2002, bà có cho vợ chồng ông R1 thuê diện tích đất 5.000 m² để sản xuất. Thời gian thuê là 13 năm, mỗi năm vợ chồng ông R1 phải trả cho bà 01 tấn lúa, hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không làm giấy tờ. Trong thời gian thuê ruộng, vợ chồng ông R1 chưa trả lúa cho bà như thỏa thuận nên khi ông R1 trả ruộng lại vào năm 2011 có làm giấy tay.

Năm 2003, bà cho vợ chồng ông R1 nuôi rẻ hai con bò cái, thỏa thuận bò con đẻ ra chia đôi. Hai con bò này đẻ ra 06 con bò con, ông R1 không có giao cho bà con bò con nào mà ông R1 đã bán hết và hiện cũng đã bán luôn 02 con bò mẹ.

Bà yêu cầu vợ chồng ông R1, bà Rảnh trả cho bà, tiền bán nhà gỗ là 150.000.000 đồng, tiền thuê ruộng là 81.900.000 đồng, giá trị 02 con bò cái và 01 con bò con là 80.000.000 đồng, tổng cộng là 311.900.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Nguyễn Hồng P trình bày:

Ông Trần Văn R1 có mua phân bón tại cửa hàng Đại lý phân bón “2 Chô” do anh làm chủ. Khi mua bán, hai bên có thỏa thuận lên vụ lúa sẽ trả tiền nhưng từ năm 2016 đến nay thì ông R1 không trả. Hiện nay ông R1 còn nợ tiền mua phân bón của cửa hàng anh số tiền là 117.923.000 đồng. Do không có khả năng

trả nợ nên ông R1 có giao cho anh giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00759 ngày 31-5-1994 do ông R1 đứng tên (bản chính) để làm tin, không có làm thủ tục thế chấp hay cầm cố. Đối với số tiền ông R1 còn nợ ông R1 có hứa sẽ trả nợ nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, để hai bên tự thỏa thuận, anh đồng ý trả lại cho ông R1 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00759 ngày 31-5-1994 với diện tích 14.850 m² do ông R1 đứng tên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, ông Trần Minh Tuấn trình bày:

Về hôn nhân: Qua hòa giải, các đương sự thống nhất ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về con chung: Anh T1 tuy đã thành niên nhưng không có khả năng lao động, từ trước đến nay do bà R nuôi dưỡng, bà R yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng anh T1 đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Tại phiên tòa, ông R1 đồng ý cấp dưỡng cho anh T1 diện tích đất 2.500 m² đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung: Hai phần đất mà bà R yêu cầu chia có nguồn gốc do mẹ ruột ông R1 cho trong thời kỳ hôn nhân nên xác định đây là tài sản chung của bà R và ông R1. Tuy nhiên, tại phiên tòa **bà R đồng ý trừ phần diện tích 2.500 m² để cấp dưỡng cho anh T1 trong khối tài sản chung** của ông bà nên phần diện tích đất còn lại đề nghị Hội đồng xét xử chia đôi.

Về nợ chung: 03 giấy nợ do bà T và ông R1 ký tên không có chữ ký của bà R, bà R cũng không thừa nhận 03 khoản nợ này nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 103/2018/HNGĐ-ST ngày 25-9-2018 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 147, 157, 165, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 256 của Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ vào các điều 33, 55, 59, 62, 63, 81, 82, 110 của Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 12, 26 và 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đoàn Ngọc R và ông Trần Văn R1.

2. Về con chung: Giao bà R được tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng anh Trần Quốc T1, sinh năm 1985. Ghi nhận ông R1 đồng ý **cấp dưỡng cho anh T1 tài sản là quyền sử dụng đất** diện tích 2.585,4 m².

Giao cho anh T1 được quản lý, sử dụng phần đất diện tích 2.585,4 m² thuộc thửa đất số 363, 364 tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại ấp Cây X, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây Ninh. **Tứ cận: Đông giáp thửa 415 dài 14,82 m + giáp**

thửa 338 dài 25,47 m; Tây giáp thửa 337 dài 37,18 m; Nam giáp thửa 386 dài 51,19 m + giáp thửa 414 dài 15 m; Bắc giáp thửa 322 dài 66,48 m.

Đối với 02 người con chung là chị Trần Thu H, sinh năm 1988 và chị Trần Hồng H1, sinh năm 1995 đều đã thành niên và có khả năng lao động tự sinh sống được, ông bà không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà R đối với ông R1.

Giao ông R1 được tiếp tục quản lý, sử dụng 02 phần đất gồm:

- Phần đất diện tích 8.723,7 m² thuộc thửa đất số 1042, 259, 260, 302, 280, 281, 282, 244 tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp Cây X, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận: Đông giáp thửa 261 dài 38,59 m + giáp thửa 318 dài 17,53 m; Tây giáp thửa 258 dài 28,4 m + giáp thửa 243 dài 15,36 m + giáp thửa 227 dài 33,39 m + giáp đường đất dài 4,26 m; Nam giáp thửa 299 dài 6,98 m + giáp thửa 300 dài 15,9 m + giáp thửa 301 dài 10,64 m + giáp thửa 315 dài 39,24 m + giáp thửa 316 dài 45,88 m + giáp thửa 317 dài 28,16 m; Bắc giáp thửa 188 dài 24,28 m + giáp thửa 204 dài 22 m + giáp thửa 245 dài 64,71 m + giáp thửa 230 dài 11,57 m.

- Phần đất diện tích 1.800,9 m² thuộc thửa đất số 337 tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp Cây X, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận: Đông giáp thửa số 363 dài 37,18 m; Tây giáp thửa số 321 dài 33,06 m + giáp thửa số 303 dài 2,94 m; Nam giáp thửa 362 dài 51,17 m; Bắc giáp thửa số 304 dài 47,27 m.

Và ông R1 được sở hữu 01 căn nhà tạm loại A diện tích 83,96 m² trên phần đất 8.723,7 m²; kết cấu: cột trụ bê tông đúc sẵn, mái lợp tol, nền gạch tàu, vách ván xây dựng năm 2013.

Ông Trần Văn R1 có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Đoàn Ngọc R số tiền 272.054.650 (Hai trăm bảy mươi hai triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn, sáu trăm năm mươi) đồng từ việc chia tài sản chung.

Bà R được quyền lưu cư tại nhà đất tranh chấp trong thời gian 06 tháng.

Bà R, ông R1 và anh T1 cùng đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với các tài sản khác là công trình phụ và cây trái trên đất gồm: 01 mái che diện tích 37,4 m². Kết cấu: cột trụ bê tông, mái lợp tol, không vách, nền đất, xây dựng năm 2013; 01 nhà vệ sinh diện tích 5,04 m². Kết cấu: tường xây gạch, nền xi măng, không mái, xây dựng năm 2013; 01 chuồng bò diện tích 18,6 m². Kết cấu: cột xi măng, tường gạch cao 0,9 m, mái tol, nền xi măng; 01 chuồng nuôi gà, rắn môi diện tích 135,58 m². Kết cấu: cột gạch, trụ bê tông đúc sẵn, mái tol, nền đất; 01 bếp tạm diện tích 4,6 m². Kết cấu: trụ xi măng, mái vật liệu tạp, vách ván tạp, nền đất; 01 giếng khoan và máy bơm nước. Và cây trái trên đất có: 03 cây xanh đường kính 30-40 cm, 04 cây xanh đường kính 15-25 cm, 01 cây mủ trôm đường kính 20-30 cm, 01 cây sa kê, 01 bụi tầm vong khoảng 10 cây, 38 cây trà vàng đường kính 10-15 cm, 08 cây trà vàng đường kính 30 cm, 01 cây xoài, 02 cây ổi, 02 cây dừa, 02 cây sung đường kính 30 cm, 02 cây sơ ri, 01

cây cam đường kính khoảng 70 cm, 01 cây gỗ đường kính khoảng 30 cm, 04 bụi chuối khoảng 20 cây, 03 bụi tre khoảng 25 cây, 01 cây trâm đường kính 20-30 cm, 01 cây lồng mứt đường kính khoảng 10 cm, 01 cây cóc, 01 cây măng cầu, 01 cây mai đường kính khoảng 05 cm. Bà R và ông R1 không yêu cầu nên không giải quyết.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà R đối với yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 2.585,4 m² thuộc thửa đất số 363, 364 tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại ấp Cây X, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây Ninh.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với bà Đoàn Ngọc R và ông Trần Văn R1 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản” là giá trị của 01 con bò là 30.000.000 đồng.

Buộc bà R và ông R1 mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà T ½ giá trị của 01 con bò với số tiền là 15.000.000 đồng.

6. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Trần Thị T đối với bà Đoàn Ngọc R và ông Trần Văn R1 đối với yêu cầu trả số tiền bán căn nhà gỗ là 150.000.000 đồng, tiền thuê ruộng là 81.900.000 đồng và tiền 02 con bò là 50.000.000 đồng.

7. Anh Nguyễn Hồng P không yêu cầu giải quyết đối với số tiền 117.923.000 đồng nên không giải quyết. Ghi nhận anh Nguyễn Hồng P đồng ý trả lại cho ông R1, bà R 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 00759 QSDĐ/H9 ngày 31-5-1994 do ông R1 đứng tên.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng khác, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo.

Ngày 09-10-2018, bà R có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia tài sản chung là hai phần đất 8.723,7 m² và 4.386,3 m² cho bà được hưởng 40%; ông R1 60%; yêu cầu cấp dưỡng nuôi con diện tích đất 2.585,4 m² lấy trong phần ông R1 được chia để cấp dưỡng nuôi con.

Ngày 10-10-2018, ông R1 nộp đơn kháng cáo không đồng ý chia hai phần đất, căn nhà, 03 con bò vì tài sản riêng của ông không phải là tài sản chung; vợ chồng có nợ bà T số tiền 311.900.000 đồng yêu cầu vợ chồng cùng chịu trách nhiệm trả mỗi người 50% nợ; hai phần đất trên trừ phần cấp dưỡng nuôi con 2.585,4 m², còn lại vì tình nghĩa vợ chồng chia cho bà R công sức đóng góp là 30% ông hưởng 70%.

Ngày 10-10-2018, bà T nộp đơn kháng cáo yêu cầu vợ chồng ông R1, bà R trả cho bà số tiền 311.900.000 đồng, nhưng bản án sơ thẩm chỉ tuyên buộc vợ chồng ông R1, bà R trả 30.000.000 đồng, bà không đồng ý.

Ngày 24-10-2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có Quyết định kháng nghị số: 16/QĐKNPT-VKS-DS, đề nghị sửa bản án sơ thẩm về phần án phí đối với bà T vì theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội 14, bà T là người cao tuổi được miễn án phí.

Tại phiên tòa: Bà R và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà R yêu cầu chia tài sản chung (02 phần đất) cho bà R hưởng 40%, ông R1 60%. Ông R1 cấp dưỡng nuôi con trong phần ông R1 được chia trừ ra 2.585,4 m²***

Ông R1 trình bày: Hai phần đất bà R yêu cầu chia ông đồng ý trừ ra 2.585,4 m² đất để cấp dưỡng nuôi con, yêu cầu vợ chồng trả hết nợ cho bà T 311.900.000 đồng, đất còn lại vì tình nghĩa vợ chồng chia cho bà R 30 %, ông 70%.

Bà T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu vợ chồng ông R1, bà R trả cho bà số tiền 311.900.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn R1; bà Đoàn Ngọc R; bà Trần Thị T;

- Chấp nhận kháng nghị phúc thẩm số: 16/QĐKNPT-VKS-DS ngày 24-10-2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 103/2018/HNGĐ-ST ngày 25-9-2018 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh theo hướng tính lại án phí sơ thẩm, miễn án phí cho bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, xét thấy:

[1] Xét kháng cáo của ông Trần Văn R1 cho rằng 02 phần đất, căn nhà, 03 con bò là tài sản riêng; yêu cầu vợ chồng trả nợ cho bà Trần Thị T 311.900.000 đồng, vì tình nghĩa vợ chồng, bà R có công sức đóng góp vào tài sản nên chia bà R 30%, ông 70%, thấy rằng: Tại phiên tòa, ông R1 đồng ý hai phần đất trừ ra 2.585,4 m² đất cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận. Việc ông R1 cho rằng 02 phần đất là tài sản riêng do mẹ ông cho nhưng ông không chứng minh được tài sản này là cho riêng, nên đây là tài sản chung theo quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Khoản 3 Điều 33 quy định: “Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung”.

Xét nguồn gốc đất do mẹ ông R1 cho, bà R và ông R1 chung sống thời gian dài, bà R có công sức duy trì khối tài sản chung, bà R yêu cầu chia là có căn cứ.

Đối với căn nhà: Bà R khai vợ chồng tự xây, ông R1 cho rằng là tài sản riêng nhưng ông không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Ông và bà R chung sống trong nhà này từ năm 2013 cho đến nay, Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung, chia đôi căn nhà cho vợ chồng là phù hợp, do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông R1.

Đối với 03 con bò: Bà R cho rằng vào năm 2003, bà T cho anh T1 01 con bò cái, bò này đẻ ra 03 con bò con là bò đang tranh chấp; ông R1 cho rằng năm 2003, bà T cho hai vợ chồng nuôi rẻ 02 con bò cái, bò đẻ ra chia đôi nhưng việc nuôi rẻ bò không có làm giấy tờ, đến năm 2011 mới làm giấy nhưng không có chữ ký của bà R, bà R không thừa nhận việc nuôi rẻ bò. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 03 con bò bà R đang tranh chấp là tài sản chung là có căn cứ. Bà R thừa nhận ông R1 có công sức chăm sóc bò nhiều hơn bà Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông R1 60%, bà 40% là phù hợp.

Đối với yêu cầu vợ chồng cùng trả nợ cho bà T số tiền 311.900.000 đồng, bà R không thừa nhận khoản nợ này, bà T không có căn cứ chứng minh nợ chung theo các giấy nợ chỉ có mình ông ký tên, do đó yêu cầu này của ông không có cơ sở để chấp nhận. Từ những nhận định trên xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông R1.

[2] Xét kháng cáo của bà Đoàn Ngọc R yêu cầu chia tài sản chung là hai phần đất $8.723,7 \text{ m}^2 + 4.386,3 \text{ m}^2$ cho bà hưởng 40%, ông R2 hưởng 60%, không đồng ý trừ trong tài sản chung $2.585,4 \text{ m}^2$ để cấp dưỡng nuôi con, thấy rằng: Nguồn gốc hai phần đất này là của mẹ ông R1, bà cho rằng mẹ ông R1 đã cho vợ chồng vào năm 1983; ông R1 không thừa nhận cho rằng đây là tài sản được mẹ cho riêng nhưng không có chứng cứ chứng minh tài sản được cho riêng, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tại khoản 2 và khoản 5 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn:

“2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố:

a) Hoàn cảnh của gia đình và vợ, chồng;

b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập.

....

5. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản tự nuôi mình”.

Đối chiếu với quy định của pháp luật nêu trên, khi chia tài sản chung có xem xét bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con đã thành niên không có khả năng lao động, xét thấy bà và ông R1 xác định anh T1 không có khả năng lao động để nuôi sống bản thân, tại phiên tòa sơ thẩm ông R1 đồng ý trích ra phần đất 2.585,4 m² cấp dưỡng nuôi con, bà cũng đồng ý, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp; bà R rút yêu cầu khởi kiện đối với phần đất 2.585,4 m², Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ đối với phần yêu cầu này của bà là đúng quy định của pháp luật. Nay bà kháng cáo không đồng ý trừ ra trong tài sản phần đất 2.585,4 m² để cấp dưỡng nuôi con là không phù hợp, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Đối với yêu cầu chia cho bà R hưởng 40% tài sản (hai phần đất) của bà, thấy rằng: Bà và ông R1 chung sống thời gian dài, bà có công sức duy trì khối tài sản chung và xem xét hoàn cảnh hiện bà đang nuôi người con không có khả năng lao động (anh T1), Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản cho bà là 30%, ông R1 70% là thiệt thòi quyền lợi cho bà, do vậy cần xem xét chia cho bà R được hưởng 40%, ông R1 60% là phù hợp. Như vậy, ông R1 có trách nhiệm giao lại cho bà R bằng tiền là tổng giá trị 02 phần đất sau khi khấu trừ đi phần đất 2.585,4 m² còn lại trị giá 774.040.500 đồng x 40% = 309.616.200 đồng.

[3] Xét kháng cáo của bà T yêu cầu vợ chồng ông R1, bà R trả cho bà số tiền 311.900.000 đồng xét thấy:

+ Đối với yêu cầu trả lại tiền bán căn nhà gỗ 150.000.000 đồng, bà T cho rằng 10 năm trước ông R1 có đổi căn nhà gỗ này cho bà lấy bộ cột, kèo, ngói để bán trả nợ. Tuy nhiên, bà, ông R1, bà R đều thừa nhận căn nhà gỗ đã bán là của mẹ ông R1 không phải là tài sản của ông R1, bà T không chứng minh được việc có đổi nhà lấy cột, kèo, ngói. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này là đúng quy định pháp luật.

+ Đối với nợ tiền thuê ruộng 81.900.000 đồng, xét thấy tại thời điểm cho thuê thì hai bên không có làm giấy tờ thuê ruộng. Năm 2011 mới làm giấy nhưng bà R không ký tên, bà R không thừa nhận việc thuê ruộng, bà T không có chứng cứ chứng minh việc vợ chồng còn nợ tiền thuê ruộng, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này là đúng quy định của pháp luật.

+ Đối với yêu cầu trả 03 con bò trị giá 80.000.000 đồng, bà T khai cho vợ chồng ông R1, bà R nuôi rẻ bò (02 con bò cái), thỏa thuận bò đẻ ra chia đôi, nhưng không có làm giấy tờ, bà R không thừa nhận, bà T không có chứng cứ gì để chứng minh. Bà R và anh T1 cho rằng, bà T cho anh T1 01 con bò cái về nuôi nhưng bà R và anh T1 không chứng minh được việc bà T cho con bò này, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận con bò này là của bà T trị giá 30.000.000 đồng, buộc ông R1, bà R mỗi người trả cho bà T là 15.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, đề nghị sửa án phí sơ thẩm đối với bà T, xét thấy: Tại khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, quy định:

“1. Những trường hợp sau đây được miễn tạm ứng án phí, án phí:

.....

đ) Trẻ em; cá nhân thuộc hộ nghèo, cận nghèo; người cao tuổi...”

Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T chịu 14.095.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là không phù hợp với quy định của điều luật này, kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích trên xét thấy không chấp nhận kháng cáo của ông R1, bà T; chấp nhận một phần kháng cáo của bà R, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh. Sửa bản án hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự .

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đoàn Ngọc R;
- Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn R1, bà Trần Thị T;
- Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh;

Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 103/2018/HNGĐ-ST, ngày 25-9-2018 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào các điều 147, 157, 165, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 256 của Bộ luật Dân sự 2005; các điều 33, 55, 59, 62, 63, 81, 82, 110 của Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 12, 26, 27 và 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đoàn Ngọc R và ông Trần Văn R1.

2. Về con chung: Giao bà Đoàn Ngọc R được tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng anh Trần Quốc T1, sinh năm 1985. Ghi nhận ông Trần Văn R1 đồng ý **cấp dưỡng cho anh T1 tài sản là quyền sử dụng đất** diện tích 2.585,4 m².

Giao cho anh T1 được quản lý, sử dụng phần đất diện tích 2.585,4 m² thuộc thửa đất số 363, 364 tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại ấp Cây X, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây Ninh. **Tứ cận: Đông giáp thửa 415 dài 14,82 m + giáp thửa 338 dài 25,47 m; Tây giáp thửa 337 dài 37,18 m; Nam giáp thửa 386 dài 51,19 m + giáp thửa 414 dài 15 m; Bắc giáp thửa 322 dài 66,48 m.**

Đối với 02 người con chung là chị Trần Thu H, sinh năm 1988 và chị Trần Hồng H1, sinh năm 1995 đều đã thành niên và có khả năng lao động tự sinh sống được, ông bà không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Đoàn Ngọc R đối với ông Trần Văn R1.

Giao ông R1 được tiếp tục quản lý, sử dụng 02 phần đất gồm:

- Phần đất diện tích 8.723,7 m² thuộc thửa đất số 1042, 259, 260, 302, 280, 281, 282, 244 tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp Cây X, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận: Đông giáp thửa 261 dài 38,59 m + giáp thửa 318 dài 17,53 m; Tây giáp thửa 258 dài 28,4 m + giáp thửa 243 dài 15,36 m + giáp thửa 227 dài 33,39 m + giáp đường đất dài 4,26 m; Nam giáp thửa 299 dài 6,98 m + giáp thửa 300 dài 15,9 m + giáp thửa 301 dài 10,64 m + giáp thửa 315 dài 39,24 m + giáp thửa 316 dài 45,88 m + giáp thửa 317 dài 28,16 m; Bắc giáp thửa 188 dài 24,28 m + giáp thửa 204 dài 22 m + giáp thửa 245 dài 64,71 m + giáp thửa 230 dài 11,57 m.

- Phần đất diện tích 1.800,9 m² thuộc thửa đất số 337 tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp Cây X, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận: Đông giáp thửa số 363 dài 37,18 m; Tây giáp thửa số 321 dài 33,06 m + giáp thửa số 303 dài 2,94 m; Nam giáp thửa 362 dài 51,17 m; Bắc giáp thửa số 304 dài 47,27 m.

Và ông R1 được sở hữu 01 căn nhà tạm loại A diện tích 83,96 m² trên phần đất 8.723,7 m²; kết cấu: cột trụ bê tông đúc sẵn, mái lợp tol, nền gạch tàu, vách ván xây dựng năm 2013.

Ông Trần Văn R1 có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Đoàn Ngọc R số tiền 349.458.700 đồng (*Ba trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm chẵn*) đồng, phần của ông R1 được chia có giá trị 517.266.800 (*năm trăm mười bảy triệu, hai trăm sáu mươi sáu nghìn, tám trăm chẵn*) đồng.

Bà R được quyền lưu cư tại nhà đất tranh chấp trong thời gian 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà R, ông R1 và anh T1 có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với các tài sản khác là công trình phụ và cây trái trên đất gồm: 01 mái che diện tích 37,4 m². Kết cấu: cột trụ bê tông, mái lợp tol, không vách, nền đất, xây dựng năm 2013; 01 nhà vệ sinh diện tích 5,04 m². Kết cấu: tường xây gạch, nền xi măng, không mái, xây dựng năm 2013; 01 chuồng bò diện tích 18,6 m². Kết cấu: cột xi măng, tường gạch cao 0,9 m, mái tol, nền xi măng; 01 chuồng nuôi gà, rắn mối diện tích 135,58 m². Kết cấu: cột gạch, trụ bê tông đúc sẵn, mái tol, nền đất; 01 bếp tạm diện tích 4,6 m². Kết cấu: trụ xi măng, mái vật liệu tạp, vách ván tạp, nền đất; 01 giếng khoan và máy bơm nước. Và cây trái trên đất có: 03 cây xanh đường kính 30-40 cm, 04 cây xanh đường kính 15-25 cm, 01 cây mủ trôm đường kính 20-30 cm, 01 cây sa kê, 01 bụi tầm vong khoảng 10 cây, 38 cây tràm vàng đường kính 10-15 cm, 08 cây tràm vàng đường kính 30 cm, 01 cây xoài, 02 cây ổi, 02 cây dừa, 02 cây sung đường kính 30 cm, 02 cây sơ ri, 01 cây cam đường kính khoảng 70 cm, 01 cây gỗ đường kính khoảng 30 cm, 04 bụi chuối khoảng 20 cây, 03 bụi tre khoảng 25 cây, 01 cây tràm đường kính 20-30 cm, 01 cây lồng mứt đường kính khoảng 10 cm, 01 cây cóc, 01 cây măng cầu, 01 cây mai đường kính khoảng 05 cm. Bà R và ông R1 không yêu cầu nên không giải quyết.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà R đối với yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 2.585,4 m² thuộc thửa đất số 363, 364 tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại ấp Cây X, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây Ninh.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với bà Đoàn Ngọc R và ông Trần Văn R1 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản” là giá trị của 01 con bò là 30.000.000 đồng.

Buộc bà R và ông R1 mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị của 01 con bò với số tiền là 15.000.000 đồng.

6. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Trần Thị T đối với bà Đoàn Ngọc R và ông Trần Văn R1 đối với yêu cầu trả số tiền bán căn nhà gỗ là 150.000.000 đồng, tiền thuê ruộng là 81.900.000 đồng và tiền 02 con bò là 50.000.000 đồng.

7. Anh Nguyễn Hồng P không yêu cầu giải quyết đối với số tiền 117.923.000 đồng nên không giải quyết. Ghi nhận anh Nguyễn Hồng P đồng ý trả lại cho ông R1, bà R 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00759 ngày 31-5-1994 do ông R1 đứng tên.

8. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Đoàn Ngọc R và ông Trần Văn R1 mỗi người phải chịu 1.000.000 (*một triệu*) đồng. Ghi nhận bà R đã nộp 2.000.000 (*Hai triệu*) đồng tiền tạm ứng. Ông R1 có trách nhiệm trả lại cho bà R 1.000.000 (*Một triệu*) đồng.

9. Về án phí sơ thẩm, phúc thẩm:

Bà Đoàn Ngọc R, ông Trần Văn R1 và bà Trần Thị T được miễn tiền án phí phải nộp.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu hoàn trả cho bà Đoàn Ngọc R số tiền 3.712.500 (*ba triệu bảy trăm mười hai nghìn năm trăm*) đồng tạm ứng án phí mà bà R đã nộp theo biên lai thu số: 0012704 ngày 30-10-2017; hoàn trả bà Trần Thị T số tiền 7.797.500 (*bảy triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm*) đồng tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu số 0013199 ngày 14-3-2018 và 300.000 đồng theo Biên lai thu số: 0008343 ngày 10-10-2018; hoàn trả cho ông Trần Văn R1 số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông đã nộp theo Biên lai thu số: 0008344 ngày 10-10-2018.

10. Kể từ ngày người được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

11. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND H. Gò Dầu;
- CCTHADSH. Gò Dầu;
- Phòng KTNV&THA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Thị Tuyền